TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 75/2020/DS-ST
Ngày: 07– 12– 2020
V/v Kiện đòi tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Đăng Bảy

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Chang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc "*Kiện đòi tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh B, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lù Phát S, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lù Lai C, sinh năm 1972
- Bà Nhỉn Mầu S, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Huỳnh B trình bày:***

Vào năm 2003, ông Huỳnh B có mua 01 thửa đất có diện tích 17m x30m của ông Huỳnh Tấn H và bà Trần Thị T tại thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Năm 2004, ông B xây 01 căn nhà cấp 4 bằng gạch không tô có diện tích 5mx10m cho bố mẹ của bà Lù Lai C (bà C là vợ ông B) là ông Lù Lỷ C và bà Võ Thị L ở. Quá trình bố mẹ vợ của ông B sinh sống trong căn nhà đó thì có vợ chồng con cái ông Lù Phát S (ông S là con ruột của ông C và bà L) vào ở chung. Khi xây nhà cho ông C và bà L ở thì ông B có nói cho ông C, bà L ở tới khi nào ông C, bà L chết thì ông B sẽ lấy lại căn nhà trên. Năm 2008 bà L chết, đến năm 2017 thì ông C chết. Sau khi ông C chết thì ông B, bà C muốn lấy lại căn nhà nhưng vợ chồng ông S, bà Sánh không đồng ý trả nhà cho vợ chồng ông B. Nên ông B đã làm đơn yêu cầu Ủy bản nhân dân xã A giải quyết. Tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã thì ông S đồng ý trả đất và nhà cho ông B nhưng yêu cầu ông B phải trả cho ông S số tiền mà ông S đã xây nhà nên ông B không đồng ý vì nhà là do ông B xây. Hiện nay, ông S không còn sinh sống trong căn nhà này nữa mà đã làm nhà riêng để ở nhưng ông S vẫn không dọn đồ đạc đi mà để trong nhà và xung quanh nhà. Ông B đã yêu cầu ông S dọn dẹp đồ đạc để trả lại nhà nhưng ông S không đồng ý mà đề nghị ông B phải trả tiền hỗ trợ di dời. Ông B không đồng ý nên đã khởi kiện ông S ra Tòa án để yêu cầu Tòa án buộc ông S di dời các tài sản của ông S để trả lại căn nhà cho ông S. Tuy nhiên, hiện nay, ông B không có nhu cầu sử dụng nên đồng ý cho ông S di dời căn nhà và tài sản của ông S trên đất của ông B.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn yêu cầu phản tố và tại phiên tòa, bị đơn ông Lù Phát S trình bày :***

Ông S là em ruột của bà Lù Lai C (em vợ của ông Huỳnh B). Vào năm 2004, vợ chồng ông Huỳnh B có cho ông S một phần diện tích đất không rõ diện tích cụ thể là bao nhiêu nhưng có chiều ngang khoảng 16m đến 17m, chiều dài khoảng 18m. Sau khi được ông Huỳnh B cho đất thì vợ chồng ông S, bà Nhỉn Mầu S đã tiến hành xây 01 căn nhà cấp 4 bằng gạch không tô với diện tích khoảng 5mx10m. Sau khi xây nhà xong thì vợ chồng ông S cùng các con sinh sống trong căn nhà này cho tới nay. Việc ông Huỳnh B cho rằng ông Huỳnh B xây nhà cho ông C, bà L ở là không đúng vì ông C, bà L chỉ từ Đồng Nai lên ở cùng với vợ chồng ông S tại căn nhà đang tranh chấp chỉ khoảng từ 01 đến 02 tháng vào năm 2008 đến năm 2009. Năm 2008 thì bà L chết, đến năm 2015 thì ông C chết. Nay ông Huỳnh B yêu cầu ông S trả đất và nhà thì ông S cũng đồng ý trả đất và di dời các tài sản để giao căn nhà cho ông B quản lý sử dụng chứ không đồng ý di dời căn nhà vì khi di dời căn nhà sẽ không còn giá trị sử dụng nữa. Tuy nhiên, do căn nhà là vợ chồng ông S xây dựng nên ông S yêu cầu vợ

chồng ông Huỳnh B phải hoàn trả cho ông S, và Sánh giá trị căn nhà tại thời điểm hiện tại là 50.000.000 đồng. Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì khác.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lù Lai C:*** Bà C thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh B và không có ý kiến gì bổ sung.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nhỉn Mầu S trình bày:*** Bà Sánh thống nhất với lời trình bày của ông Lù Phát S và không có ý kiến gì bổ sung.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Văn N: Gia đình ông N sinh sống tại thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước từ năm 1990 cho đến nay. Ông N biết ông Lù Lý C là bố vợ của ông Huỳnh B, bố ruột của ông Lù Phát S và bà Lù Lai C. Ông N không nhớ rõ thời gian nhưng sau khi ông Lù Phát S xây căn nhà trên phần đất của ông Huỳnh B mua của ông H thì ông C mới lên ở với ông S trong căn nhà này. Tuy nhiên, ông C không ở thường xuyên mà lên ở mấy tháng lại về Đồng Nai. Ông N xác định căn nhà này là do ông S xây vì nhà ông N cách nhà ông S xây khoảng 400m, thường xuyên đi qua nên thấy ông S là người đứng ra xây, thường xuyên có mặt khi xây nhà.

Bà Vòng Cún C1 trình bày: Gia đình bà C1 từ tỉnh Đồng Nai lên sinh sống tại thôn 3, xã A từ năm 1998, bà L hàng xóm với ông S và ông B. Bà C1 không nhớ bà L và ông C lên thôn 3, xã A sinh sống thời gian nào nhưng bà C1 thấy sau khi vợ chồng ông S xây căn nhà ở gần nhà bà C1 và sinh sống một thời gian thì bà L mới lên ở cùng vợ chồng ông S. Trong thời gian đó thì ông C cũng lên ở với ông S nhưng không ở thường xuyên mà đi đi về về giữa Đồng Nai và Bình Phước. Bà C1 không nhớ thời gian xây nhà nhưng xác định căn nhà này là do vợ chồng ông S xây, ông S còn thuê thợ xây nhà là con rể của bà C1 (hiện nay đã ly hôn) là anh 1. Ngoài ra, trước khi xây nhà bà C1 còn nghe vợ chồng ông Huỳnh B nói cho ông S đất để xây nhà. Bà C1 không nghe nói việc vợ chồng ông Huỳnh B cho cho bà L, ông C đất và xây nhà cho bà L, ông C ở cũng không nghe ông C, bà L nói việc được cho đất và xây nhà cho ở.

Ông Cao Minh T1: Trước đây ông T1 làm phó trưởng thôn và trưởng thôn 9 xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đến năm 2008 khi tách xã A thành xã A và xã Nghĩa Bình thì thôn 9, xã A tách thành thôn 3 xã A và thôn 9, xã Nghĩa Bình. Năm 2004, ông T1 thấy ông S là người trực tiếp đứng ra xây 01 căn nhà trên phần đất của ông Huỳnh B tại thôn 3, xã A, chính là căn nhà các bên đang tranh chấp. Trước khi ông S xây nhà, ông T1 còn nghe ông B nói việc ông B cho ông S đất để xây nhà cho ông C, bà L ở. Sau khi ông S xây nhà được một thời gian thì ông T1 mới thấy ông C lên ở với ông S, còn bà L thì lên ở sau ông C.

Bà Đào Thị Y: Từ năm 2001 cho đến năm 2005 thì gia đình bà Y có kinh doanh vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, bà Y không phải là người đứng bán mà người bán là ông Nguyễn Xuân L (chồng bà Y), hiện nay ông L đã chết. Bà Y

nhớ trong khoảng thời gian gia đình bà Y bán vật liệu xây dựng thì có thấy ông B, bà C đến mua vật liệu xây dựng nhưng không nhớ ông B, bà C mua nhưng gì, số lượng bao nhiêu. Hiện nay giấy tờ, sổ sách mua bán vật liệu đã không còn vì gia đình bà Y đã nghỉ bán vật liệu xây dựng từ lâu.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có mặt và không ai giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Nguyên đơn ông Huỳnh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lù Lai C vẫn xác định căn nhà đang tranh chấp là do ông B và bà C xây dựng, tuy nhiên, ông B và bà C không có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu ông Lù Phát S và bà Nhỉn Mầu S di dời căn nhà, các công trình xây dựng và tài sản của ông S ra khỏi đất của ông B, bà C.

Bị đơn ông Lù Phát S vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, ông S và bà Sánh xác định căn nhà đang tranh chấp là do vợ chồng ông S, bà Sánh xây dựng để ở trên phần đất của ông Huỳnh B. Ông S, bà Sánh sẽ trả đất lại cho vợ chồng ông B, bà C. Tuy nhiên, ông S, bà Sánh không đồng ý di dời căn nhà và các công trình xây dựng khác vì đây là những vật kiến trúc kiên cố, nếu di dời không còn giá trị sử dụng. Do đó, ông S, bà Sánh sẽ di dời các tài sản để giao lại căn nhà và các vật kiến trúc xây dựng khác cho ông B, bà C quản lý, sử dụng nhưng ông B, bà C phải hoàn trả giá trị của căn nhà và các công trình xây dựng khác gồm nhà vòm, nhà bếp, nhà vệ sinh, hồ nước là 50.000.000 đồng.

Người làm chứng bà Hoàng Thị Sinh là mẹ của anh Phạm Minh T (người trực tiếp xây căn nhà các bên đang tranh chấp) trình bày: Bà L người có quen biết với gia đình ông C, bà L, ông S, bà C từ khi gia đình ông C, bà L, ông S, bà C còn sinh sống ở tỉnh Đồng Nai. Bà Sinh cũng khẳng định người đứng ra xây căn nhà đang tranh chấp là vợ chồng ông Lù Phát S vì quá trình anh Tú xây nhà cho anh Sầu thì ông Tú đang ở cùng bà, bà Sinh cũng có nhiều lần gặp ông S lấy tiền công xây nhà để mua đồ ăn. Ông C nhiều lần lên nhà bà Sinh chơi có nói với bà Sinh việc vợ chồng ông B cho ông S đất để xây nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định.

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh B. Buộc ông Lù Phát S phải tháo dỡ, di dời nhà vòm, nhà bếp, nhà vệ sinh để trả lại cho nguyên đơn diện tích 17mx30m tại thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải tháo dỡ di dời căn nhà xây cấp 4 có diện tích 5,1m

x 8,2m; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lù Phát S, buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn giá trị căn nhà theo yêu cầu là 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh B yêu cầu ông Lù Phát S phải dời tài sản của ông S trả lại căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 5mx10m trên phần diện tích đất của ông Huỳnh B cho ông B, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án *"Kiện đòi tài sản"* theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn ông Lù Phát S có nơi cư trú tại thôn 3, xã A, huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh B thấy rằng:

[3]. Về nguồn gốc diện tích đất có căn nhà đang tranh chấp: Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A, Phòng tài nguyên môi trường huyện B và lời trình bày của các bên đương sự thì căn nhà các bên đang tranh chấp nằm trên một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ 25 có diện tích 614,2m^2 tọa lạc tại thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, do ông Huỳnh Tấn H kê khai trên sơ đồ địa chính thôn 3, xã A. Cũng trong năm 2003 ông H, bà Trần Thị T đã chuyển nhượng lại cho ông Huỳnh B.

[4]. Tuy nhiên, về nguồn gốc căn nhà các bên đang tranh chấp có sự trình bày mâu thuẫn: Theo ông B và bà C thì ông B và bà C là người xây căn nhà có diện tích khoảng 5mx10m trên tích đất của ông bà nhận chuyển nhượng của ông H, bà Thu cho bố mẹ bà C là ông Lù Lỷ C và bà Võ Thị L ở vào năm 2004, khi nào ông C và bà L chết thì ông B và bà C lấy lại nhà. Quá trình ông C và bà L ở thì có vợ chồng ông Lù Phát S là con trai của ông C và bà L cũng vào ở cùng. Đến năm 2008 bà L chết, năm 2017, ông C chết nên ông B lấy lại căn nhà nhưng vợ chồng ông S không đồng ý trả. Phía ông Lù Phát S và bà Nhỉn Mầu S lại cho rằng căn nhà đang tranh chấp là do ông S, bà Sánh xây dựng trên phần diện tích đất ông B cho vào năm 2004, sau khi xây nhà xong thì ông C và bà L mới đến nhà ông S ở nhưng không ở thường xuyên.

Xét lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng:

[5]. Ông B và bà C cho rằng căn nhà này do chính ông bà xây dựng vào năm 2004 cho ông C và bà L ở. Để chứng minh cho lời trình bày của mình thì ông B và bà C cung cấp chứng cứ vào năm 2004 khi xây nhà thì ông B, bà C có mua vật liệu xây dựng của bà Đào Thị Y. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai

ngày 09/11/2020 thì bà Đào Thị Y trình bày gia đình bà Y bán vật liệu xây dựng từ năm 2001 đến năm 2005 thì nghỉ bán, trong thời gian này bà Y có thấy vợ chồng ông B, bà C đến mua vật liệu xây dựng nhưng không rõ mua năm nào và mua với số lượng bao nhiêu vì người đứng bán là chồng bà Y là ông Nguyễn Văn Lương (hiện nay đã chết). Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông B và bà C cho rằng vào năm 2004 ngoài căn nhà đang tranh chấp thì ông B, bà C còn có xây 01 căn nhà khác ở sát bên căn nhà tranh chấp để ở. Do đó, việc ông B, bà C cho rằng ông bà có mua vật liệu xây dựng để xây căn nhà đang tranh chấp là không có căn cứ vững chắc. Ngoài ra, ông B, bà C xác định tiền công xây nhà là ông B, bà C trả nhưng không trực tiếp đưa cho anh Tú mà ông B, bà C đưa tiền cho cho ông S để ông S trả cho anh Tú. Tuy nhiên, hiện nay anh Phạm Minh T đã đi khỏi địa phương; ông S cũng không thừa nhận lời trình bày này của ông B, bà C mà cho rằng tiền công xây nhà là do anh Sầu bỏ ra trả cho anh Tú. Lời trình bày này của ông S phù hợp với lời trình bày của bà Hoàng Thị Sinh là mẹ ruột của anh Tú tại phiên tòa, xác định người đứng ra xây căn nhà đang tranh chấp là vợ chồng ông Lù Phát S vì quá trình anh Tú xây nhà cho anh Sầu thì anh Tú đang ở cùng bà Sinh, bà Sinh đã nhiều lần gặp anh Sầu lấy tiền công xây nhà để mua đồ ăn.

[6]. Mặt khác, lời trình bày của những người làm chứng là ông Nguyễn Văn N, ông Cao Mạnh T1, bà Vòng Cún C1 là những người ở gần nhà ông S và ông B ở thời điểm xây dựng căn nhà tranh chấp vào năm 2004. Những người này đều thấy khi xây nhà thì người trực tiếp đứng ra xây là ông Lù Phát S. Sau khi ông S xây nhà xong một thời gian sau thì bà L và ông C mới lên ở với gia đình ông S. Cũng theo ông T1 và bà C thì trước khi ông S xây nhà thì vợ chồng ông B có nói với ông T1 và bà C về việc ông B, bà C cho ông S đất để xây nhà chứ không nghe vợ chồng ông B hay ông C, bà L nói về việc xây nhà cho ông C, bà L ở. Như vậy, lời trình bày của những người làm chứng này phù hợp với lời trình bày của ông S và bà Sánh.

[7] Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ xác định căn nhà mà các bên đang tranh chấp là do anh Lù Phát S và bà Nhỉn Mầu S xây dựng vào năm 2004 trên phần diện tích đất của ông Huỳnh B. Tại buổi hoà giải ngày 11/11/2020 và tại phiên tòa, ông B và bà C xác định căn nhà này là do vợ chồng ông B xây nhưng ông B, bà C không có nhu cầu sử dụng nên đề nghị ông S tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà và các tài sản của ông S khác khỏi đất của ông B. Tuy nhiên, ông S cho rằng mặc dù, gia đình ông S đã trả lại phần diện tích đất cho ông B và xây 01 căn nhà khác trên phần diện tích đất khác bên cạnh để sinh sống từ năm 2019, không còn sinh sống trên căn nhà đang tranh chấp nữa nhưng do căn nhà đang tranh chấp là do vợ chồng ông S, bà Sánh xây dựng nên ông S, bà Sánh không đồng ý di dời căn nhà vì nếu di dời thì sẽ không còn giá trị sử dụng nữa nên chỉ đồng ý di dời các vật dụng sinh hoạt trong nhà để giao căn nhà và các công trình xây dựng khác trên đất của Bổ cho ông B, bà C quản lý, sử dụng nhưng có yêu cầu phản tố buộc ông B, bà C phải hoàn trả giá trị của căn nhà là 50.000.000 đồng.

[8]. Xét yêu cầu phản tố của ông S thấy rằng: Mặc dù có căn cứ xác định căn nhà các bên đang tranh chấp là do ông S xây dựng. Mặc dù ông B, bà C yêu cầu ông S tháo dỡ di dời toàn căn nhà và các tài sản khác ra khỏi phần diện tích đất của ông B. Tuy nhiên, căn nhà được xây dựng trên phần diện tích đất của ông Huỳnh B và bà Lù Lai C là kiến trúc kiên cố không thể di dời, nếu tháo dỡ, di dời sẽ không còn giá trị sử dụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông S, bà Sánh. Do đó, việc buộc ông S, bà Sánh di dời toàn bộ các vật dụng sinh hoạt trong căn nhà cấp 4 để giao lại căn nhà và các công trình kiến trúc khác trên phần diện tích đất của ông Huỳnh B cho ông Huỳnh B và bà Lù Lai C quản lý, sử dụng và buộc ông B, bà C hoàn trả cho ông S, bà Sánh giá trị các tài sản này là cần thiết và phù hợp nên yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận một phần, yêu cầu phản tố của ông S là có căn cứ chấp nhận.

[9]. Theo kết quả định giá thì các công trình kiến trúc do ông S xây dựng bao gồm: Nhà cấp 4 có diện tích 5,1m x 8,2m, mái hiên có diện tích 02m x 5,1m, nhà vòm có diện tích 03m x 5,1m, nhà bếp có diện tích 5,1m x 3,5m, nhà vệ sinh có diện tích 1,3m x 1,7m, hồ nước có diện tích 1,5m x1,7m x 1,5m, 01 hầm cầu vê sinh có diện tích 01m x 3m, tổng giá trị các tài sản này là 159.613.000 đồng. Tuy nhiên, ông Lù Phát S chỉ yêu cầu ông Huỳnh B và bà Lù Lai C hoàn trả giá trị tài sản là 50.000.000 đồng. Do đó, chỉ cần buộc ông Huỳnh B, bà Lù Lai C hoàn trả cho ông Lù Phát S, bà Nhỉn Mầu S số tiền 50.000.000 đồng.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Huỳnh B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lù Lai C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận với giá trị căn nhà và tài sản khác là 159.613.000 đồng là 7.980.650 đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố của ông Lù Phát S được chấp nhận là 2.500.000 đồng. Tổng là 10.480.650 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông B đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010224 ngày 27/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông B, bà C phải nộp tiếp số tiền 10.180.650 đồng.

Bị đơn ông Lù Phát S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo Biên lai số 015806 ngày 10/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

[11]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh B được chấp nhận một phần nên ông Huỳnh B và ông Lù Phát S mỗi người phải chịu 500.000 đồng, Do ông Huỳnh B đã nộp số tiền này nên ông Lù Phát S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông B số tiền 500.000 đồng.

[12]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147, 161, 165, 217, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh B.

Buộc ông Lù Phát S, bà Nhỉn Mầu S di dời toàn bộ vật dụng sinh hoạt và giao lại 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 5,1m x 8,2m, kết cấu tường xây không tô, tường 10, cửa sắt, nền xi măng, mái lợp tôn; 01 mái hiên có diện tích 02m x 5,1m; 01 nhà vòm có diện tích 03m x 5,1m; nhà bếp có diện tích 5,1m x 3,5m; 01 nhà vệ sinh có diện tích 1,3m x 1,7m; 01 hồ nước có diện tích 1,5m x1,7m x 1,5m; 01 hầm cầu vê sinh có diện tích 01m x 3m. Toàn bộ các tài sản nằm trên một phần thửa số 43, tờ bản đồ số 25, có diện tích 614,2m^2, tọa lạc tại thôn 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước cho ông Huỳnh B và bà Lù Lai quản lý và sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lù Phát S: Buộc ông Huỳnh B và bà Lù Lai C có trách nhiệm trả lại cho ông Lù Phát S và bà Nhỉn Mầu S số tiền 50.000.000 đồng giá trị căn nhà và các công trình phụ xây dựng trên diện tích đất của ông Huỳnh B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất nợ cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh B, bà Lù Lai C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.480.650 đồng (mười triệu bốn trăm tám mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010224 ngày 27/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông B, bà C phải nộp tiếp số tiền 10.180.650 đồng (mười triệu một trăm tám mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Bị đơn ông Lù Phát S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai số 015806 ngày 10/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.000.000 đồng. Ông Huỳnh B và ông Lù Phát S mỗi người phải chịu 500.000 đồng, Do ông Huỳnh B đã nộp số tiền này nên ông Lù Phát S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông B số tiền 500.000 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh – VKSND tỉnh**;**
- VKSND huyện B;
- Cơ quan THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS+VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào